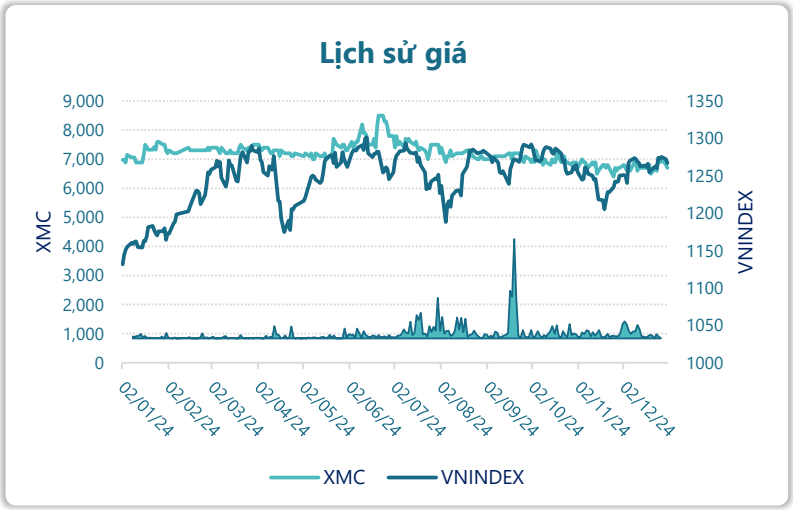
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
SL cổ phiếu LH	71,403,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,840
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	478
P/E	57.7
EPS	116

DT thuần

Q4/24

325

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 34.0| 11.7%

YoY: ▼540| -62.4%

LN sau thuế

Q4/24

6.35

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.66| 2148%

YoY: ▼39.4| -86.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

5.7%

+/- YoY: ▼ 2.7%

DT thuần

2024

1,597

tỷ VNĐ

YoY: ▼591| -27.0%

LN sau thuế

2024

8.73

tỷ VNĐ

YoY: ▼33.6| -79.4%

ROE

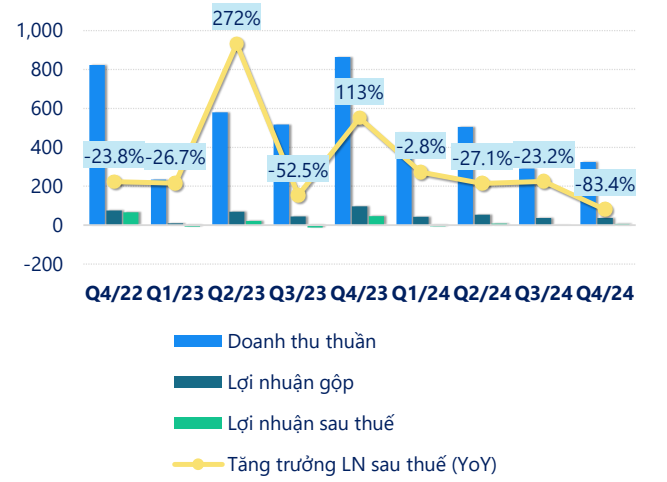
2024

0.9%

+/- YoY: ▼ 4.0%

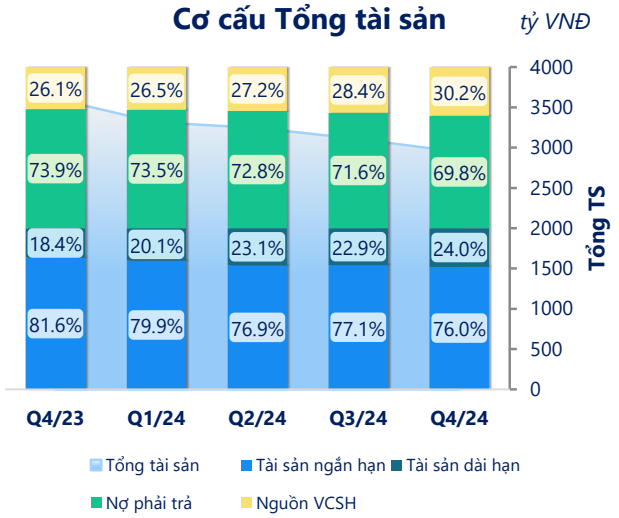
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



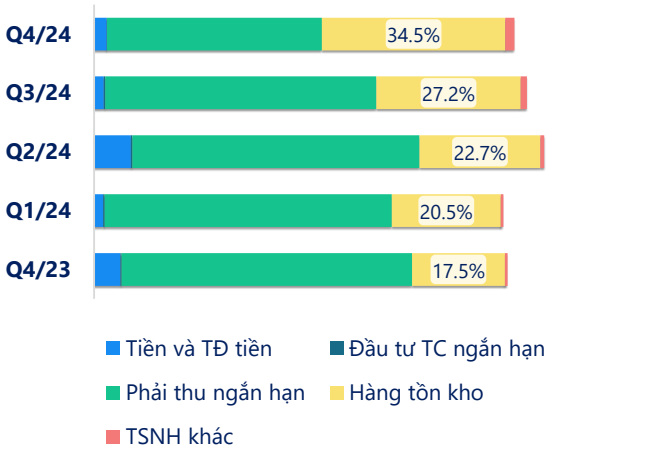
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



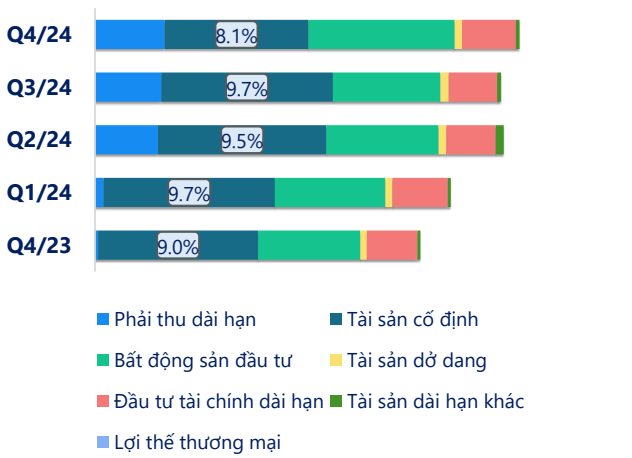
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



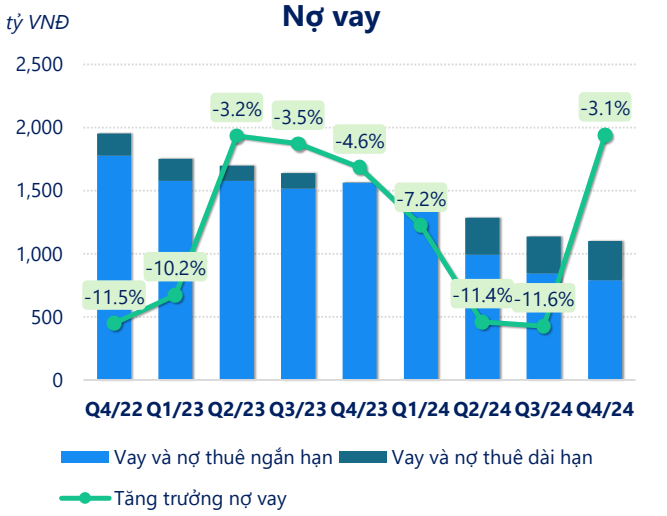
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



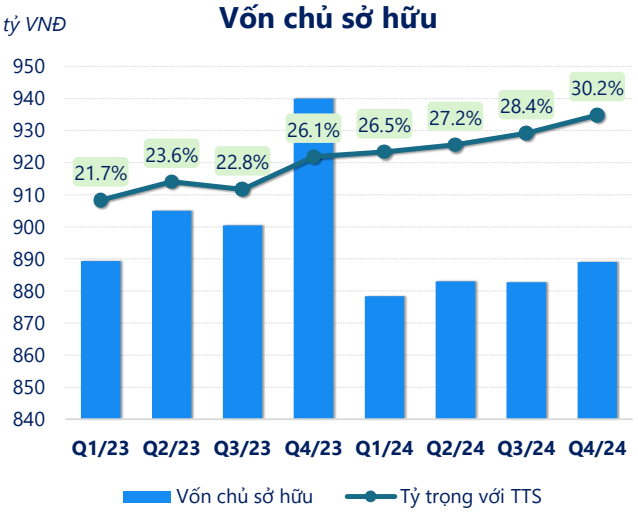
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



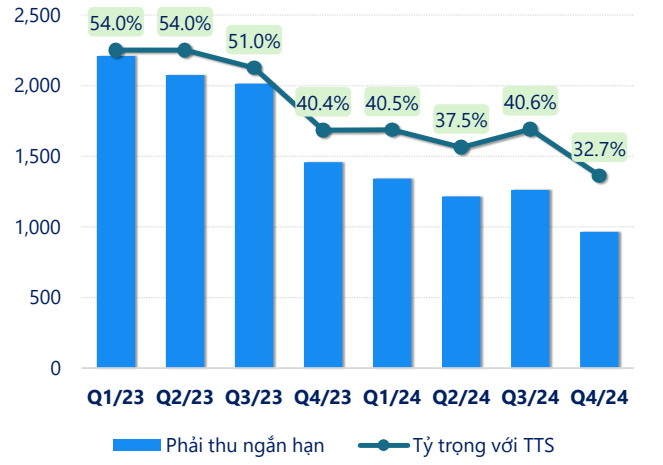
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



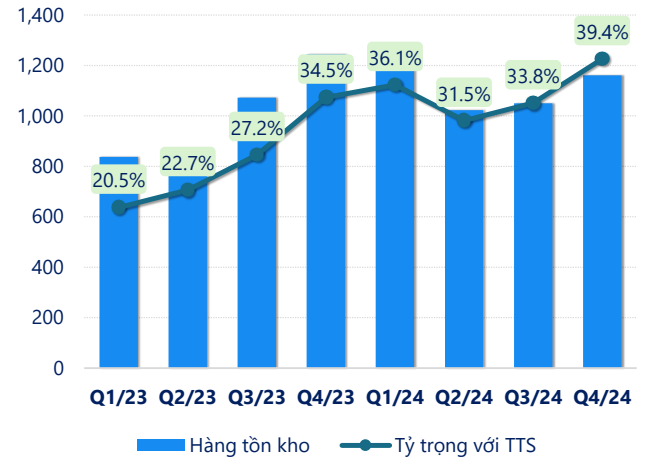
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



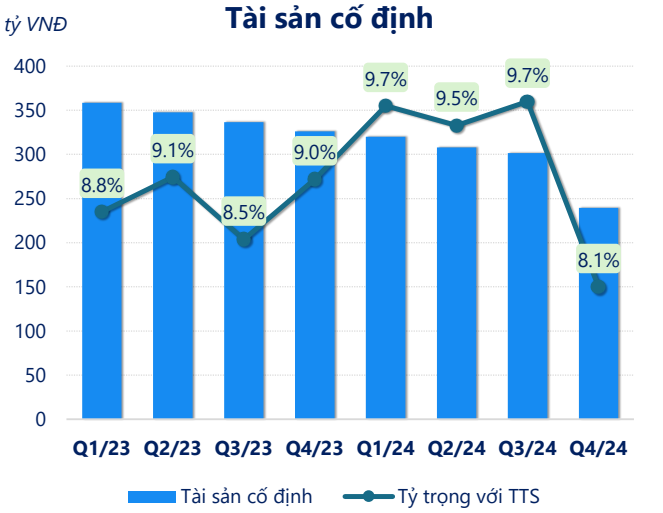
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



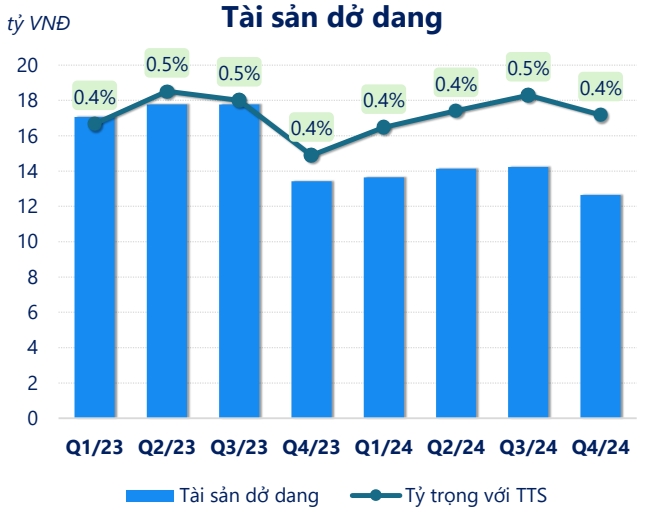
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



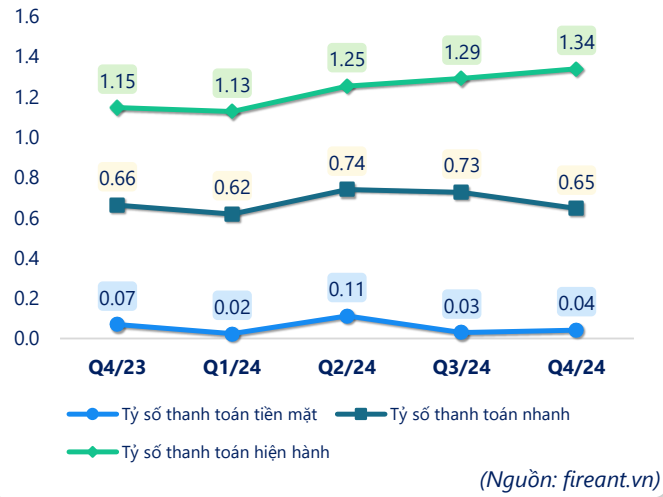
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



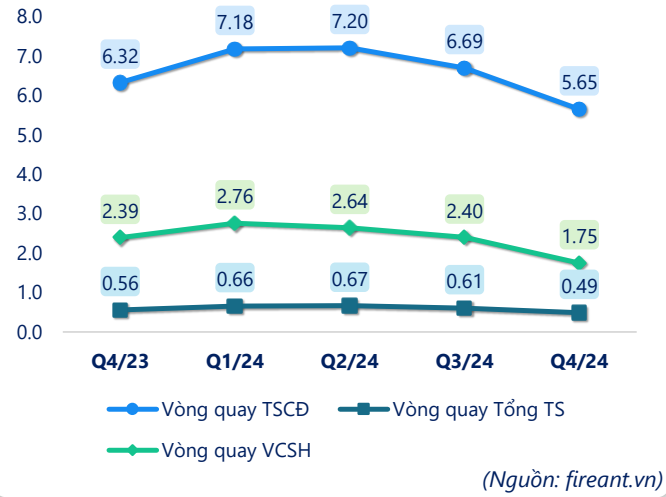
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**3,607**	**3,313**	**3,243**	**3,109**	**2,946**
Tài sản ngắn hạn	**2,945**	**2,648**	**2,495**	**2,396**	**2,240**
Tiền và tương đương tiền	178	56.4	223	55.6	70.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.04	10.0	5.04	10.0	10.0
Phải thu ngắn hạn	1,458	1,341	1,216	1,262	964
Hàng tồn kho	1,245	1,197	1,023	1,050	1,161
Tài sản ngắn hạn khác	62.7	43.8	27.2	18.5	35.0
Tài sản dài hạn	**662**	**665**	**748**	**712**	**706**
Phải thu dài hạn	6.14	16.1	115	116	116
Tài sản cố định	326	320	308	302	239
Bất động sản đầu tư	208	206	205	188	243
Tài sản dở dang	13.4	13.6	14.1	14.2	12.7
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	90.5	85.5	89.2
Tài sản dài hạn khác	5.84	5.53	14.8	6.72	6.19
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,667**	**2,435**	**2,360**	**2,226**	**2,057**
Nợ ngắn hạn	**2,566**	**2,349**	**1,989**	**1,855**	**1,672**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,562	1,450	993	844	789
Phải trả người bán ngắn hạn	536	497	533	495	418
Nợ dài hạn	101	86.5	371	371	385
Vay và nợ thuê dài hạn	1.14	0.93	292	292	311
Nguồn vốn chủ sở hữu	**940**	**878**	**883**	**883**	**889**
Vốn chủ sở hữu	**940**	**878**	**883**	**883**	**889**
Vốn điều lệ	674	714	714	714	714
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)